TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KRÔNG PẮC** **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập -Tự do -Hạnh phúc**

Bản án số: **26**/2021/HNGĐ-ST
Ngày 14 - 6 - 2021
V/v ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG PẮC, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Đình Nam

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lý Viết Chấn, bà Nguyễn Thị Lan

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Bình – Là Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thủy – Kiểm sát viên.

Ngày 04/6/2021 và ngày 14/6/2021 tại hội trường Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 52/2021/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 02 năm 2021 về việc "Ly hôn, nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 35/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 5 năm 2021, Quyết định tạm ngừng phiên tòa ngày 04 tháng 6 năm 2021 và Thông báo thời gian, địa điểm mở lại phiên tòa ngày 08/6/2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1996; địa chỉ: Thôn TL1, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (Có mặt).

2. Bị đơn: Anh Trần Xuân T1, sinh năm 1989; địa chỉ: Thôn TL2, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án và tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:

Chị T và anh Trần Xuân T1 tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 11/01/2018, tại UBND xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do bất đồng về quan điểm sống, bất đồng về kinh tế, tính tình không hợp nên hay xảy ra cãi nhau. Mặc dù chúng vợ chồng đã nhiều lần cố gắng hòa giải và tìm tiếng nói chung nhưng cuộc sống vợ chồng không tiến triển, đời sống chung không hòa hợp. Vợ chồng sống ly thân từ ngày 13/10/2020 (âm lịch) cho đến nay không ai còn quan tâm đến ai. Nay chị T đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh Trần Xuân T1.

Về con chung: Có 01 cho chung là cháu Trần Thanh P, sinh ngày 30/10/2018. Mặc dù, cháu P đang ở với anh T1, nhưng anh T1 luôn đe dọa, không cho chị T tới nhà thăm và chăm sóc con chung. Do đó, nguyện vọng của chị T sau khi ly hôn được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi cháu đủ 18 tuổi và yêu cầu anh T1 phải có nghĩa vụ cấp dưỡng 1.000.000 đồng/tháng. Hiện chị T làm nông và phụ làm bánh giúp bố mẹ thu nhập hàng tháng khoảng 6.000.000 đồng.

- Về tài sản chung, nợ chung: Vợ chồng chị T, anh T1 tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Bị đơn anh Trần Xuân T1 trình bày: Anh T1 và chị Nguyễn Thị T tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 11/01/2018, tại UBND xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do bất đồng về quan điểm sống, bất đồng về kinh tế, tính tình không hợp nên hay xảy ra cãi nhau. Mặc dù vợ chồng đã nhiều lần cố gắng hòa giải và tìm tiếng nói chung nhưng cuộc sống vợ chồng không tiến triển, đời sống chung không hòa hợp. Vợ chồng sống ly thân từ ngày 27/11/2020 cho đến nay không ai còn quan tâm đến ai. Nay chị T có yêu cầu xin ly hôn thì anh T1 đồng ý.

Về con chung: Có 01 con chung là cháu Trần Thanh P, sinh ngày 30/10/2018. Từ ngày vợ chồng ly thân đến nay cháu P sống với anh. Sau khi bỏ đi chị T không hỏi han, không quan tâm, chăm sóc con chung. Nay chị T khởi kiện đòi nuôi dưỡng cháu P. Theo anh T1 thì do chị T không có tình thương yêu con như những người mẹ khác. Vì vậy, anh T1 có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi cháu đủ 18 tuổi, không yêu cầu chị T cấp dưỡng. Hiện anh T1 làm nông và làm nghề tự do thu nhập hàng tháng khoảng 6.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng.

- Về tài sản chung, nợ chung: Vợ chồng anh T1, chị T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Qua biên bản xác minh ngày 07/5/2021 về điều kiện nuôi con của chị Nguyễn Thị T thì Chính quyền địa phương cho biết: Chị Nguyễn Thị T đang cư trú tại Thôn TL1, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Hiện chị T đang ở cùng bố mẹ đẻ là làm nông và phụ giúp bố mẹ làm bánh thu nhập như lao động phổ thông khoảng 6.000.000 đồng/tháng. Chị T có đầy đủ năng lực hành vi dân sự và tuân thủ nghiêm túc chính sách nhà nước và pháp luật tại địa phương, có nơi ở ổn định.

Ngày 04/6/2021 sau khi Tòa án tạm ngưng phiên tòa để xác minh, thu thập chứng cứ. Tại biên bản xác minh ngày 07/6/2021 tại Ban tự quản thôn và Chi hội phụ nữ Thôn TL2, xã E, huyện K xác định " Do mâu thuẫn gia đình nên chị T bỏ đi từ tháng 11/2020 để lại cháu P cho anh T1 nuôi dưỡng khi cháu được khoảng 02 tuổi. Từ đó đến nay anh T1 và gia đình anh T1 trực tiếp nuôi dưỡng cháu P. Từ khi bỏ đi chị T không quan tâm chăm sóc hay hỏi thăm con chung. Hiện anh T1 đang ở cùng bố mẹ, làm nông và làm nghề tự do thu nhập hàng tháng khoảng 8.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng, có nhà cửa ổn định nên có đầy đủ điều kiện nuôi con. Từ khi chị T bỏ đi anh T1 chăm sóc con chung rất tốt và cháu phát triển bình thường".

* Ý kiến của Kiểm sát viên:

- Về tố tụng: Thẩm phán xác định đúng quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết vụ án; xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của các đương sự; việc thu thập chứng cứ, trình tự giải quyết vụ án theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS).

Trong quá trình thụ lý, giải quyết, xét xử vụ án thì Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Qua các tài liệu, chứng cứ thu thập trong hồ sơ vụ án, đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, Điều 55, các Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị T và anh Trần Xuân T1. Về con chung: Giao con chung là cháu Trần Thanh P, sinh ngày 30/10/2018 cho anh Trần Xuân T1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh Trần Xuân T1 không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về tố tụng và quan hệ pháp luật cần giải quyết: Chị Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, nuôi con với anh Trần Xuân T1 có nơi cư trú tại Thôn TL2, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Quan hệ pháp luật cần giải quyết là Ly hôn, nuôi con theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa ngày 04/6/2021 do cần phải thu thập bổ sung tài liệu, chứng cứ mà nếu không thực hiện thì không thể giải quyết được vụ án và không thể thực hiện được ngay tại phiên tòa nên HĐXX tạm ngưng phiên tòa. Ngày 14/6/2021 Tòa án đã có kết quả thu thập tài liệu chứng cứ nên lý do tạm ngừng phiên tòa không còn, căn cứ khoản 2 Điều 259 Bộ luật tố tụng dân sự HĐXX tiếp tục tiến hành phiên tòa.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T với anh Trần Xuân T1 tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã E, huyện K vào ngày 11/01/2018. Hôn nhân của anh chị là hợp pháp, được pháp luật bảo vệ.

Về nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng: Quá trình tham gia tố tụng chị T và anh T1 đều thừa nhận: Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian, đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do bất đồng về quan điểm sống, bất đồng về kinh tế, tính tình không hợp nên hay xảy ra cãi nhau. Mặc dù chúng vợ chồng đã nhiều lần cố gắng hòa giải và tìm tiếng nói chung nhưng cuộc sống vợ chồng không tiến triển, đời sống chung không hòa hợp. Vợ chồng sống ly thân từ ngày 13/10/2020 (âm lịch) cho đến nay không ai còn quan tâm đến ai. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị T và anh T1 đều đề nghị Tòa án giải quyết công nhận thuận tình ly hôn. Do dó, căn cứ Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình, HĐXX công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị T và anh Trần Xuân T1.

[2.2] Về con chung: Vợ chồng chị T, anh T1 có 01 con chung là cháu Trần Thanh P, sinh ngày 30/10/2018. Chị T và anh T1 đều có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu P. HĐXX xét thấy, chị T và anh T1 đều làm nông, phụ giúp gia đình và làm nghề tự do có thu nhập ổn định và đều có đủ điều kiện để chăm sóc con chung. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị T

đều thừa nhận, do mâu thuẫn gia đình nên chị T bỏ nhà đi vào ngày 13/10/2020 (âm lịch), sau khi bỏ nhà đi chị T đến tỉnh Lâm Đồng làm ăn và hiện nay về nhà bố mẹ đẻ sinh sống. Từ ngày cháu P sinh ra, cháu P sinh sống tại gia đình anh T1, đồng thời khi chị T bỏ đi, vợ chồng sống ly thân cho đến nay thì cháu P vẫn do anh T1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Ngoài ra, tại biên bản xác minh ngày 07/6/2021 tại Ban tự quản thôn và Chi hội phụ nữ Thôn TL2, xã E, huyện K xác định " Do mâu thuẫn gia đình nên chị T bỏ đi từ tháng 11/2020 để lại cháu P cho anh T1 nuôi dưỡng khi cháu được khoảng 02 tuổi. Từ đó đến nay anh T1 và gia đình anh T1 trực tiếp nuôi dưỡng cháu P. Từ khi bỏ đi chị T không quan tâm chăm sóc hay hỏi thăm con chung. Hiện anh T1 đang ở cùng bố mẹ, làm nông và làm nghề tự do thu nhập hàng tháng khoảng 8.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng, có nhà cửa ổn định nên có đầy đủ điều kiện nuôi con. Từ khi chị T bỏ đi anh T1 chăm sóc con chung rất tốt và cháu phát triển bình thường". Như vậy, mặc dù theo khoản 3 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình quy định "Con dưới 36 tháng tuổi giao cho mẹ trực tiếp nuôi…". Song việc giao con cho ai trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục sau khi vợ chồng ly hôn cần căn cứ quyền lợi về mọi mặt của con chung. Mặc dù, chị T cho rằng việc chị bỏ con lại cho anh T1 nuôi dưỡng là bị anh T1 ép buộc, không cho chị đưa con đi, sau khi bỏ đi chị T cũng không quay lại thăm con, việc chị T cho rằng gia đình anh T1 không cho chị thăm, song chị T không có chứng cứ chứng minh cho vấn đề trên. Tuy rằng, chị T hiện nay có nguyện vọng được nuôi con chung nhưng hiện tại cháu P đã và đang quen với điều kiện và môi trường sống cùng bố từ lúc sinh cho đến nay đã được 32 tháng tuổi, nếu giao cháu P cho chị T nuôi dưỡng sẽ ảnh hưởng và xáo trộn nghiêm trọng đến sự phát triển bình thường của cháu. Mặt khác, bản thân anh T1 cũng có nguyện vọng được tiếp tục nuôi dưỡng cháu P. Vì vậy, để đảm bảo cuộc sống ổn định về tinh thần, tâm lý và đảm bảo quyền lợi cho cháu P theo quy định của pháp luật, HĐXX cần giao cháu Trần Thanh P cho anh Trần Xuân T1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu P đủ 18 tuổi là phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Quá trình giải quyết và tại phiên tòa anh T1 đều không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung nên HĐXX không đặt ra xem xét, giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm.

[4] Xét quan điểm và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk tại phiên tòa là có căn cứ và đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Căn cứ khoản 1 Điều 51, Điều 55, các Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị T và anh Trần Xuân T1.

2. Về con chung: Giao con chung Trần Thanh P, sinh ngày 30/10/2018 cho anh Trần Xuân T1 được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Chị Nguyễn Thị T được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) đã nộp theo biên lai số AA/2019/0017807 ngày 22/02/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk.

4. Thông báo quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Vũ Đình Nam

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Krông Pắc;
- Chi cục THADS huyện K;
- Các đương sự;
- Cổng thông tin điện tử Tòa án (nếu có);
- UBND xã E, huyện K;
- Lưu hồ sơ.